GRADE 8 – WORD FORM – PART – I - B

GRADE 8 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - I			
NOUN	**VERB**	**ADJECTIVE**	**ADVERB**
absence	—	absent	absently
/'æbsəns/	—	/'æbsənt/	/'æbsəntli/
sự vắng mặt	—	vắng mặt	một cách lơ đãng
access	access	accessible	accessibly
/'ækses/	/'ækses/	/ək'sesəbl/	/ək'sesəbli/
quyền truy cập	tiếp cận	có thể tiếp cận	một cách dễ tiếp cận
aim	aim	aimed	—
/eɪm/	/eɪm/	/eɪmd/	—
mục tiêu	nhắm đến	nhắm vào	—
benefit	benefit	beneficial	beneficially
/'benɪfɪt/	/'benɪfɪt/	/ˌbenɪ'fɪʃl/	/ˌbenɪ'fɪʃəli/
lợi ích	có lợi	có lợi	một cách có lợi
commerce	trade	commercial	commercially
/'kɑːmɜːrs/	/treɪd/	/kə'mɜːrʃl/	/kə'mɜːrʃəli/
thương mại	buôn bán	thuộc thương mại	một cách thương mại
conservation	conserve	conservative	conservatively
/ˌkɑːnsər'veɪʃn/	/kən'sɜːrv/	/kən'sɜːrvətɪv/	/kən'sɜːrvətɪvli/
sự bảo tồn	bảo tồn	bảo thủ	một cách bảo thủ
distribution	distribute	distributive	—
/ˌdɪstrɪ'bjuːʃn/	/dɪ'strɪbjuːt/	/dɪ'strɪbjətɪv/	—
sự phân phối	phân phối	thuộc phân phối	—
donation / donor	donate	—	—
/doʊ'neɪʃn/ ; /'doʊnər/	/doʊ'neɪt/	—	—
sự quyên góp / người quyên góp	quyên góp	—	—
intention	intend	intentional	intentionally
/ɪn'tenʃn/	/ɪn'tend/	/ɪn'tenʃənl/	/ɪn'tenʃənəli/
ý định	có ý định	cố ý	một cách có chủ ý

LIVEWORKSHEETS

ownership	own	own	—
/ˈoʊnərʃɪp/	/oʊn/	/oʊn/	—
quyền sở hữu	sở hữu	thuộc về (own + N)	—
persuasion	**persuade**	**persuasive**	**persuasively**
/pərˈsweɪʒn/	/pərˈsweɪd/	/pərˈsweɪsɪv/	/pərˈsweɪsɪvli/
sự thuyết phục	thuyết phục	có sức thuyết phục	một cách thuyết phục
petition	**petition**	—	—
/pəˈtɪʃn/	/pəˈtɪʃn/	—	—
bản kiến nghị	kiến nghị	—	—
proposal	**propose**	**proposed**	—
/prəˈpoʊzl/	/prəˈpoʊz/	/prəˈpoʊzd/	—
đề xuất	đề xuất	được đề xuất	—
protest	**protest**	**protestive**	—
/ˈproʊtest/ ; /prəˈtest/	/prəˈtest/	/prəˈtestɪv/	—
sự phản đối	phản đối	thuộc phản đối	—
rejection	**reject**	**rejected**	—
/rɪˈdʒekʃn/	/rɪˈdʒekt/	/rɪˈdʒektɪd/	—
sự từ chối	từ chối	bị từ chối	—
signature	**sign**	**signed**	—
/ˈsɪgnətʃər/	/saɪn/	/saɪnd/	—
chữ ký	ký	đã ký	—
support	**support**	**supportive**	**supportively**
/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrtɪv/	/səˈpɔːrtɪvli/
sự hỗ trợ	hỗ trợ	ủng hộ	một cách ủng hộ
volunteering	**volunteer**	**voluntary**	—
/ˌvɑːlənˈtɪrɪŋ/	/ˌvɑːlənˈtɪr/	/ˈvɑːlənteri/	—
việc tình nguyện	tình nguyện	tự nguyện	—

LIVEWORKSHEETS

I. Fill in the blanks with the correct forms of the words in brackets.

26. There was a _____ against the casting of a controversial actor. (protestant)
27. The team was very _____ of their teammate during his recovery. (supporter)
28. Please _____ up for our newsletter to receive updates. (signature)
29. The idea was _____ at the meeting but was not accepted. (proposal)
30. The salesman was very _____ in his pitch. (persuade)
31. You need a password to gain _____ to the computer. (accessible)
32. The producer just _____ a new idea for a movie franchise. (proposal)
33. She decided to _____ at the local film festival. (voluntary)
34. The advertisement was very _____ in nature. (commerce)
35. His _____ was to finish the project by the end of the week. (intentional)
36. The actors _____ promoted each other's performances during interviews. (support)
37. The _____ of regular exercise is better health. (beneficial)
38. She spends her weekends _____ at the local animal shelter. (volunteer)
39. They started a _____ to save the local park. (petition)
40. The _____ of the land is still disputed. (own)
41. The movie received overwhelming _____ from critics and audiences alike. (supporting)
42. Fans started a _____ to have their favorite actor cast in the sequel. (petition)
43. His application was _____ by the university. (rejection)
44. One _____ of watching movies is relaxation. (beneficial)
45. She is the proud _____ of an extensive movie collection. (own)
46. The _____ against the new law was peaceful but determined. (protestant)
47. The director _____ the movie to have a strong message. (intentional)
48. You need a subscription to gain _____ to the streaming service. (accessible)
49. He made a _____ to merge the two companies. (propose)
50. The team was very _____ of their teammate during his recovery. (supporter)

LIVEWORKSHEETS